



VINAFREIGHT®

International

CÔNG TY CỔ PHẦN VINAFREIGHT

Lầu 1, Block C, Tòa nhà văn phòng WASECO, số 10 Phổ Quang,
Phường 2, Quận Tân Bình, Tp.HCM

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
QUÍ 3

NĂM 2024

CÔNG TY CỔ PHẦN VINAFREIGHT

Địa chỉ: Lầu 1, Block C, Tòa nhà văn phòng WASECO, 10 Phổ Quang, Phường 02, Quận Tân Bình, TP.HCM

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2024

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Kỳ kế toán chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2024.

Đơn vị tính: đồng

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | Số cuối kỳ 30/09/2024 | Số đầu năm 01/01/2024 |
|---|------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| A - TÀI SẢN NGẮN HẠN | 100 | | 612.620.750.653 | 469.423.645.135 |
| I. Tiền và các khoản tương đương tiền | 110 | V.1 | 206.573.181.159 | 151.227.589.907 |
| 1. Tiền | 111 | | 171.573.181.159 | 140.727.589.907 |
| 2. Các khoản tương đương tiền | 112 | | 35.000.000.000 | 10.500.000.000 |
| II. Đầu tư tài chính ngắn hạn | 120 | | 113.144.187.671 | 91.937.000.000 |
| 1. Chứng khoán kinh doanh | 121 | | - | - |
| 2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh | 122 | | - | - |
| 3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 123 | V.2a | 113.144.187.671 | 91.937.000.000 |
| III. Các khoản phải thu ngắn hạn | 130 | | 289.226.907.063 | 224.427.275.460 |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 131 | V.3 | 161.031.557.406 | 138.235.687.021 |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn | 132 | V.4 | 1.513.426.426 | 11.919.190.527 |
| 3. Phải thu nội bộ ngắn hạn | 133 | | - | - |
| 4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 134 | | - | - |
| 5. Phải thu về cho vay ngắn hạn | 135 | V.5 | 50.000.000.000 | - |
| 6. Phải thu ngắn hạn khác | 136 | V.6a | 80.772.856.518 | 77.948.003.001 |
| 7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi | 137 | | (4.090.933.287) | (3.675.605.089) |
| 8. Tài sản thiếu chờ xử lý | 139 | | - | - |
| IV. Hàng tồn kho | 140 | | 1.951.673.398 | - |
| 1. Hàng tồn kho | 141 | V.7 | 1.951.673.398 | - |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | 149 | | - | - |
| V. Tài sản ngắn hạn khác | 150 | | 1.724.801.362 | 1.831.779.768 |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | 151 | | 759.327.167 | 576.726.364 |
| 2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ | 152 | | 965.474.195 | 1.255.053.404 |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | 153 | | - | - |
| 4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ | 154 | | - | - |
| 5. Tài sản ngắn hạn khác | 155 | | - | - |
| B- TÀI SẢN DÀI HẠN | 200 | | 375.953.854.109 | 390.609.739.297 |
| I. Các khoản phải thu dài hạn | 210 | | 4.768.089.023 | 4.034.500.823 |
| 1. Phải thu dài hạn của khách hàng | 211 | | - | - |

CÔNG TY CỔ PHẦN VINA FREIGHT

Địa chỉ: Lầu 1, Block C, Tòa nhà văn phòng WASECO, 10 Phổ Quang, Phường 02, Quận Tân Bình, TP.HCM
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2024

| | | | | | |
|------------------------------------|--|------------|------|------------------------|------------------------|
| 2. | Trả trước cho người bán dài hạn | 212 | | - | - |
| 3. | Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc | 213 | | - | - |
| 4. | Phải thu nội bộ dài hạn | 214 | | - | - |
| 5. | Phải thu về cho vay dài hạn | 215 | | - | - |
| 6. | Phải thu dài hạn khác | 216 | V.6b | 4.768.089.023 | 4.034.500.823 |
| 7. | Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi | 219 | | - | - |
| II. Tài sản cố định | | 220 | | 5.716.626.161 | 6.440.479.523 |
| 1. | Tài sản cố định hữu hình | 221 | V.8 | 5.410.226.161 | 6.110.279.523 |
| - | Nguyên giá | 222 | | 16.689.673.939 | 17.087.016.909 |
| - | Giá trị hao mòn lũy kế | 223 | | (11.279.447.778) | (10.976.737.386) |
| 2. | Tài sản cố định thuê tài chính | 224 | | - | - |
| - | Nguyên giá | 225 | | - | - |
| - | Giá trị hao mòn lũy kế | 226 | | - | - |
| 3. | Tài sản cố định vô hình | 227 | V.9 | 306.400.000 | 330.200.000 |
| - | Nguyên giá | 228 | | 2.850.272.679 | 2.808.872.679 |
| - | Giá trị hao mòn lũy kế | 229 | | (2.543.872.679) | (2.478.672.679) |
| III. Bất động sản đầu tư | | 230 | | - | - |
| - | Nguyên giá | 231 | | - | - |
| - | Giá trị hao mòn lũy kế | 232 | | - | - |
| IV. Tài sản dở dang dài hạn | | 240 | | - | - |
| 1. | Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn | 241 | | - | - |
| 2. | Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 242 | | - | - |
| V. Đầu tư tài chính dài hạn | | 250 | V.2b | 364.356.827.863 | 379.456.082.634 |
| 1. | Đầu tư vào công ty con | 251 | | - | - |
| 2. | Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết | 252 | | 348.613.262.536 | 364.915.647.307 |
| 3. | Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 253 | | 12.743.565.327 | 11.540.435.327 |
| 4. | Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn | 254 | | - | - |
| 5. | Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 255 | | 3.000.000.000 | 3.000.000.000 |
| VI. Tài sản dài hạn khác | | 260 | | 1.112.311.062 | 678.676.317 |
| 1. | Chi phí trả trước dài hạn | 261 | | 1.112.311.062 | 678.676.317 |
| 2. | Tài sản thuê thu nhập hoãn lại | 262 | | - | - |
| 3. | Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn | 263 | | - | - |
| 4. | Tài sản dài hạn khác | 268 | | - | - |
| TỔNG CỘNG TÀI SẢN | | 270 | | 988.574.604.762 | 860.033.384.432 |
| C - NỢ PHẢI TRẢ | | 300 | | 381.185.735.891 | 281.284.392.558 |
| I. Nợ ngắn hạn | | 310 | | 376.025.368.857 | 275.992.589.194 |
| 1. | Phải trả người bán ngắn hạn | 311 | V.10 | 130.681.825.366 | 108.728.298.857 |
| 2. | Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 312 | V.11 | 5.153.774.682 | 4.809.058.091 |

CÔNG TY CỔ PHẦN VINA FREIGHT

Địa chỉ: Lầu 1, Block C, Tòa nhà văn phòng WASECO, 10 Phổ Quang, Phường 02, Quận Tân Bình, TP.HCM
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2024

| | | | | | |
|---------------------------|--|------------|-------|------------------------|------------------------|
| 3. | Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 313 | V.12 | 21.994.347.692 | 10.763.569.852 |
| 4. | Phải trả người lao động | 314 | | 284.704.223 | 4.134.707.774 |
| 5. | Chi phí phải trả ngắn hạn | 315 | V.13 | 13.908.081.641 | 7.032.242.268 |
| 6. | Phải trả nội bộ ngắn hạn | 316 | | - | - |
| 7. | Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 317 | | - | - |
| 8. | Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn | 318 | | 66.582.000 | - |
| 9. | Phải trả ngắn hạn khác | 319 | V14.a | 145.778.931.610 | 93.623.499.333 |
| 10. | Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn | 320 | V.15 | 48.264.029.599 | 35.743.055.184 |
| 11. | Dự phòng phải trả ngắn hạn | 321 | | - | - |
| 12. | Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 322 | | 9.893.092.044 | 11.158.157.835 |
| 13. | Quỹ bình ổn giá | 323 | | - | - |
| 14. | Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ | 324 | | - | - |
| II. Nợ dài hạn | | 330 | | 5.160.367.034 | 5.291.803.364 |
| 1. | Phải trả người bán dài hạn | 331 | | - | - |
| 2. | Người mua trả tiền trước dài hạn | 332 | | - | - |
| 3. | Chi phí phải trả dài hạn | 333 | | - | - |
| 4. | Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh | 334 | | - | - |
| 5. | Phải trả nội bộ dài hạn | 335 | | - | - |
| 6. | Doanh thu chưa thực hiện dài hạn | 336 | | - | - |
| 7. | Phải trả dài hạn khác | 337 | V.14b | 5.160.367.034 | 5.291.803.364 |
| 8. | Vay và nợ thuê tài chính dài hạn | 338 | | - | - |
| 9. | Trái phiếu chuyển đổi | 339 | | - | - |
| 10. | Cổ phiếu ưu đãi | 340 | | - | - |
| 11. | Thuế thu nhập hoãn lại phải trả | 341 | | - | - |
| 12. | Dự phòng phải trả dài hạn | 342 | | - | - |
| 13. | Quỹ phát triển khoa học và công nghệ | 343 | | - | - |
| D - VỐN CHỦ SỞ HỮU | | 400 | | 607.388.868.871 | 578.748.991.874 |
| I. Vốn chủ sở hữu | | 410 | V.16a | 607.388.868.871 | 578.748.991.874 |
| 1. | Vốn góp của chủ sở hữu | 411 | V.16b | 317.158.800.000 | 317.158.800.000 |
| - | Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết | 411a | | 317.158.800.000 | 317.158.800.000 |
| - | Cổ phiếu ưu đãi | 411b | | - | - |
| 2. | Thặng dư vốn cổ phần | 412 | | 30.146.050.000 | 30.146.050.000 |
| 3. | Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu | 413 | | | |
| 4. | Vốn khác của chủ sở hữu | 414 | | | |
| 5. | Cổ phiếu quỹ | 415 | V.16c | (155.000.000) | (155.000.000) |
| 6. | Chênh lệch đánh giá lại tài sản | 416 | | | |
| 7. | Chênh lệch tỷ giá hối đoái | 417 | | | |
| 8. | Quỹ đầu tư phát triển | 418 | | 15.925.977.872 | 15.925.977.872 |
| 9. | Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp | 419 | | - | - |
| 10. | Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | 420 | | - | - |
| 11. | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 421 | | 232.844.254.856 | 203.425.842.758 |
| - | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước | 421a | | 178.738.459.043 | 197.896.370.049 |

CÔNG TY CỔ PHẦN VINA FREIGHT

Địa chỉ: Lầu 1, Block C, Tòa nhà văn phòng WASECO, 10 Phổ Quang, Phường 02, Quận Tân Bình, TP.HCM
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2024

| | | | | |
|---|------------|------|------------------------|------------------------|
| - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này | 421b | | 54.105.795.813 | 5.529.472.709 |
| 12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản | 422 | | - | - |
| 13. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát | 429 | V.17 | 11.468.786.143 | 12.247.321.244 |
| II. Nguồn kinh phí và quỹ khác | 430 | | - | - |
| 1. Nguồn kinh phí | 431 | | - | - |
| 2. Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định | 432 | | - | - |
| TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN | 440 | | 988.574.604.762 | 860.033.384.432 |



Trần Sơn Thái
Người lập



Nguyễn Hồng Kim Chi
Kế toán trưởng



TP.HCM, Ngày 30 tháng 10
năm 2024

Nguyễn Anh Minh
Tổng giám đốc

CÔNG TY CỔ PHẦN VINAFREIGHT

Địa chỉ: Lầu 1, Block C, Tòa nhà văn phòng WASECO, 10 Phố Quang, Phường 02, Quận Tân Bình, TP.HCM

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2024

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

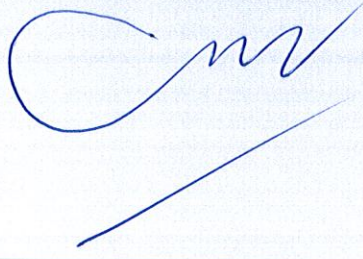
Cho kỳ kế toán chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2024

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | Quý 03.2024 | Quý 3.2023 | Đơn vị tính đồng | |
|--|-------|-------------|-----------------|-----------------|-----------------------------------|------------------|
| | | | | | Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này | |
| | | | | | Năm 2024 | Năm 2023 |
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 01 | VI.1 | 502.410.926.154 | 286.369.897.711 | 1.304.017.175.450 | 725.864.691.023 |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu | 02 | VI.2 | 5.396.419.226 | 2.699.988.406 | 18.546.975.299 | 7.397.650.542 |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 10 | | 497.014.506.928 | 283.669.909.305 | 1.285.470.200.151 | 718.467.040.481 |
| 4. Giá vốn hàng bán | 11 | VI.3 | 439.219.963.320 | 265.471.663.907 | 1.154.495.899.952 | 676.053.975.551 |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 20 | | 57.794.543.608 | 18.198.245.398 | 130.974.300.199 | 42.413.064.930 |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | VI.4 | 8.017.664.412 | 3.875.668.640 | 15.330.077.204 | 13.608.753.847 |
| 7. Chi phí tài chính | 22 | VI.5 | 1.442.092.512 | 2.579.465.571 | 5.551.572.342 | 4.249.440.306 |
| Trong đó: chi phí lãi vay | 23 | | 722.391.917 | 211.679.459 | 1.588.009.880 | 457.640.982 |
| 8. Phần lãi lỗ trong công ty liên doanh liên kết | 24 | | (4.386.926.108) | (7.959.542.150) | (16.302.384.771) | (19.258.029.862) |
| 9. Chi phí bán hàng | 25 | VI.6 | 9.662.628.045 | 6.454.696.104 | 29.338.790.741 | 13.236.445.737 |
| 10. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 26 | VI.7 | 4.692.466.646 | 5.468.900.127 | 14.505.917.951 | 16.048.213.213 |
| 11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh | 30 | | 45.628.094.709 | (388.689.914) | 80.605.711.598 | 3.229.689.659 |
| 12. Thu nhập khác | 31 | VI.8 | 243.428.422 | 24.357.196 | 245.122.036 | 78.902.651 |
| 13. Chi phí khác | 32 | VI.9 | 50.000.000 | - | 80.001.209 | 13.728.258 |
| 14. Lợi nhuận khác | 40 | | 193.428.422 | 24.357.196 | 165.120.827 | 65.174.393 |
| 15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | 50 | | 45.821.523.131 | (364.332.718) | 80.770.832.425 | 3.294.864.052 |
| 16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | 51 | | 10.384.857.481 | 1.656.778.952 | 21.503.571.713 | 4.788.678.195 |
| 17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại | 52 | | - | - | - | - |
| 18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp | 60 | | 35.436.665.650 | (2.021.111.670) | 59.267.260.712 | (1.493.814.143) |
| 19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ | 61 | | 35.621.729.882 | (2.608.254.226) | 54.105.795.813 | (2.789.799.845) |
| 20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát | 62 | | (185.064.232) | 587.142.556 | 5.161.464.899 | 1.295.985.702 |

CÔNG TY CỔ PHẦN VINAFREIGHT**Địa chỉ: Lầu 1, Block C, Tòa nhà văn phòng WASECO, 10 Phổ Quang, Phường 02, Quận Tân Bình, TP.HCM****BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho kỳ kế toán chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2024

| | | | | | | | |
|-----|----------------------------|----|--|-------|------|-------|------|
| 18. | Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 70 | | 1.124 | (43) | 1.707 | (88) |
| 19. | Lãi suy giảm trên cổ phiếu | 71 | | 1.124 | (43) | 1.707 | (88) |

Trần Sơn Thái
Người lậpNguyễn Hồng Kim Chi
Kế toán trưởng

TP. HCM, Ngày 30 tháng 10 năm 2024.

Nguyễn Anh Minh
Tổng giám đốc

CÔNG TY CỔ PHẦN VINA FREIGHT

Địa chỉ: Lầu 1, Block C, Tòa nhà văn phòng WASECO, 10 Phổ Quang, Phường 02, Quận Tân Bình, TP.HCM

BẢO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2024

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ kế toán chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2024

Đơn vị tính: đồng

| | CHỈ TIÊU | Mã số | Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này | |
|-------------|--|-------|-----------------------------------|------------------|
| | | | Năm 2024 | Năm 2023 |
| I. | Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh | | | |
| | | | | |
| 1. | Lợi nhuận trước thuế | 01 | 80.770.832.425 | 3.294.864.052 |
| 2. | Điều chỉnh cho các khoản: | | | |
| - | Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư | 02 | 836.603.362 | 780.346.492 |
| - | Các khoản dự phòng | 03 | 415.328.198 | (849.519.112) |
| - | Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ | 04 | 858.598.013 | 545.771.733 |
| - | Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư | 05 | 11.357.808.834 | 10.914.316.953 |
| - | Chi phí lãi vay | 06 | 1.588.009.880 | 457.640.982 |
| - | Các khoản điều chỉnh khác | 07 | - | - |
| 3. | Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động | 08 | 95.827.180.712 | 15.143.421.100 |
| - | Tăng, giảm các khoản phải thu | 09 | (15.688.911.958) | 8.300.182.674 |
| - | Tăng, giảm hàng tồn kho | 10 | (1.951.673.398) | |
| - | Tăng, giảm các khoản phải trả | 11 | 50.883.938.602 | (26.695.500.436) |
| - | Tăng, giảm chi phí trả trước | 12 | (616.235.548) | (313.067.424) |
| - | Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh | 13 | - | - |
| - | Tiền lãi vay đã trả | 14 | (1.588.009.880) | (457.640.982) |
| - | Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | 15 | (5.947.448.336) | (12.668.080.801) |
| - | Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh | 16 | - | |
| - | Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh | 17 | (3.762.183.506) | (2.020.800.000) |
| | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | 20 | 117.156.656.688 | (18.711.485.869) |
| | | | | |
| II. | Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư | | | |
| | | | | |
| 1. | Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác | 21 | (112.750.000) | (1.647.140.909) |
| 2. | Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác | 22 | - | 68.181.819 |
| 3. | Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác | 23 | (151.707.187.671) | (58.655.000.000) |
| 4. | Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác | 24 | 80.500.000.000 | 65.600.000.000 |
| 5. | Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 25 | (1.203.130.000) | (33.410.110.000) |
| 6. | Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 26 | - | |
| 7. | Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | 27 | 4.984.353.905 | 6.959.591.750 |
| | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | 30 | (67.538.713.766) | (21.084.477.340) |
| | | | | |
| III. | Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính | | | |

CÔNG TY CỔ PHẦN VINAFREIGHT

Địa chỉ: Lầu 1, Block C, Tòa nhà văn phòng WASECO, 10 Phổ Quang, Phường 02, Quận Tân Bình, TP.HCM

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2024

| | | | | |
|----|---|-----------|------------------------|-------------------------|
| 1. | Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu | 31 | - | - |
| 2. | Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành | 32 | - | - |
| 3. | Tiền thu từ đi vay | 33 | 243.003.946.918 | 69.709.679.722 |
| 4. | Tiền trả nợ gốc vay | 34 | (230.482.972.503) | (41.725.564.518) |
| 5. | Tiền trả nợ gốc thuê tài chính | 35 | - | - |
| 6. | Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | 36 | (5.940.000.000) | (26.277.956.530) |
| | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | 40 | 6.580.974.415 | 1.706.158.674 |
| | Lưu chuyển tiền thuần trong năm | 50 | 56.198.917.337 | (38.089.804.535) |
| | Tiền và tương đương tiền đầu năm | 60 | 151.227.589.907 | 281.595.551.117 |
| | Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | 61 | (853.326.085) | (2.053.836.878) |
| | Tiền và tương đương tiền cuối năm | 70 | 206.573.181.159 | 241.451.909.704 |



Trần Sơn Thái
Người lập



Nguyễn Hồng Kim Chi
Kế toán trưởng



Nguyễn Anh Minh
Tổng giám đốc

TP.HCM, Ngày 30 tháng 10 năm 2024.

CÔNG TY CỔ PHẦN VINAFREIGHT

Địa chỉ: Lầu 1, Block C, Tòa nhà văn phòng WASECO, 10 Phố Quang, Phường 02, Quận Tân Bình, TP.HCM

BẢO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2024

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2024

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Vinafreight (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp (“GCNĐKDN”) số 0302511219 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 14 tháng 1 năm 2002 và các GCNĐKDN điều chỉnh sau đó. Lần điều chỉnh GCNĐKDN gần nhất là lần thứ 18 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 2 tháng 1 năm 2024.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là dịch vụ logistics và vận tải hàng hóa.

3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là cung cấp các dịch vụ vận tải hàng hóa xuất nhập khẩu; đại lý giao nhận cho các hãng giao nhận vận tải nước ngoài; dịch vụ các thủ tục hải quan và các dịch vụ có liên quan đến giao nhận vận chuyển hàng hóa xuất nhập khẩu, kinh doanh các dịch vụ về gom hàng lẻ xuất nhập khẩu (CFS); kinh doanh kho bảo quản hàng hóa xuất nhập khẩu; kinh doanh kho bãi theo quy định của pháp luật.

4. Cấu trúc Công ty:

• Danh sách các Công ty con:

1. Công Ty TNHH Hậu Cần Toàn Cầu SFS Việt Nam

• Địa chỉ: Lầu 1, Block C, Tòa nhà văn phòng Waseco, 10 Phố Quang, P.02, Q.Tân Bình, TP.HCM

• Tỷ lệ phần sở hữu là: 100%

2. Công ty TNHH Dịch Vụ Hàng Không Véc Tơ Quốc Tế

• Địa chỉ: Lầu 11, Tòa nhà Hải Âu, 39B Trường Sơn, P.4, Q.Tân Bình, TP.HCM.

• Tỷ lệ phần sở hữu là: 90%

3. Công Ty TNHH Đầu Tư Phát Triển Thương Mại Con Đường Việt

• Địa chỉ: Lầu 1, Block C, Tòa nhà văn phòng Waseco, 10 Phố Quang, P.02, Q.Tân Bình, TP.HCM.

• Tỷ lệ phần sở hữu là: 45,9%

4. Công Ty TNHH Logistics Xuê Hàng Việt Nam

• Địa chỉ: Lầu 4, Tòa nhà Hải Âu, 39B Trường Sơn, P.4, Q.Tân Bình, TP.HCM

• Tỷ lệ phần sở hữu là: 51%

• Danh sách các công ty liên doanh, liên kết

1. Công Ty Cổ Phần Giao Nhận Vận Tải Miền Trung

• Địa chỉ: 184 đường Trần Phú, Phường Phước Ninh, Quận Hải Châu, TP. Đà Nẵng.

• Tỷ lệ phần sở hữu là: 27,89%

2. Công Ty Cổ Phần Giao Nhận Vận Tải Ngoại Thương

• Địa chỉ: Số 2 Bích Câu, Phường Quốc Tử Giám, Quận Đống Đa, TP. Hà Nội

• Tỷ lệ phần sở hữu là: 24,96%

3. Công Ty Cổ Phần Dịch Vụ Logistics Thăng Long

• Địa chỉ: Tổ dân phố Bưởi, Phường Dị Sử, Thị xã Mỹ Hào, Tỉnh Hưng Yên;

• Tỷ lệ phần sở hữu là: 22,96%.

4. Công Ty Cổ Phần Cảng Mípec

• Địa chỉ: Bán đảo Đình Vũ, thuộc Khu kinh tế Đình Vũ - Cát Hải, Phường Đông Hải 2, Quận Hải An, Thành phố Hải Phòng.

CÔNG TY CỔ PHẦN VINAFREIGHT**Địa chỉ: Lầu 1, Block C, Tòa nhà văn phòng WASECO, 10 Phổ Quang, Phường 02, Quận Tân Bình, TP.HCM****BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho kỳ kế toán chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2024

- Tỷ lệ phần sở hữu: 21,33%
- 5. Công Ty Cổ phần Logistics Vĩnh Lộc
- Địa chỉ: Lô I.9/1, Đường số 5, KCN Vĩnh Lộc, P. Bình Hưng Hòa B, Q. Bình Tân, Thành phố Hồ Chí Minh
- Tỷ lệ phần sở hữu là: 20%

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**1. Năm tài chính**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND) do phần lớn các nghiệp vụ được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng các chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất**

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

2. Cơ sở hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm Báo cáo tài chính của Công ty mẹ và Báo cáo tài chính của các công ty con. Công ty con là đơn vị chịu sự kiểm soát của Công ty mẹ. Sự kiểm soát tồn tại khi Công ty mẹ có khả năng trực tiếp hay gián tiếp chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của công ty con để thu được các lợi ích kinh tế từ các hoạt động này. Khi xác định quyền kiểm soát có tính đến quyền biểu quyết tiềm năng phát sinh từ các quyền chọn mua hoặc các công cụ nợ và công cụ vốn có thể chuyển đổi thành cổ phiếu phổ thông tại ngày kết thúc năm tài chính.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Báo cáo tài chính của công ty mẹ và các công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán và áp dụng các chính sách kế toán thống nhất cho các giao dịch và sự kiện cùng loại trong

CÔNG TY CỔ PHẦN VINAFREIGHT**Địa chỉ: Lầu 1, Block C, Tòa nhà văn phòng WASECO, 10 Phổ Quang, Phường 02, Quận Tân Bình, TP.HCM**
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2024

những hoàn cảnh tương tự. Trong trường hợp chính sách kế toán của công ty con khác với chính sách kế toán áp dụng thống nhất trong Tập đoàn thì Báo cáo tài chính của công ty con sẽ có những điều chỉnh thích hợp trước khi sử dụng cho việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Số dư các tài khoản trên Bảng cân đối kế toán giữa các công ty trong cùng Tập đoàn, các giao dịch nội bộ, các khoản lãi nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này phải được loại trừ hoàn toàn. Các khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ cũng được loại bỏ trừ khi chi phí tạo nên khoản lỗ đó không thể thu hồi được.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát thể hiện phần lãi hoặc lỗ trong kết quả kinh doanh và tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Tập đoàn và được trình bày ở khoản mục riêng trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất (thuộc phần vốn chủ sở hữu). Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong biến động của vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

3. Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được quy đổi theo tỷ giá tại ngày này.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

Tỷ giá sử dụng để quy đổi các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ được xác định như sau:

- Đối với hợp đồng mua bán ngoại tệ (hợp đồng mua bán ngoại tệ giao ngay, hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng tương lai, hợp đồng quyền chọn, hợp đồng hoán đổi): tỷ giá ký kết trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng.
- Đối với nợ phải thu: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.
- Đối với nợ phải trả: tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.
- Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả): tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá sử dụng để đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được xác định theo nguyên tắc sau:

- Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ.
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản khác: tỷ giá mua ngoại tệ của Ngân hàng Công ty thường xuyên có giao dịch.
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: tỷ giá bán ngoại tệ của Ngân hàng Công ty thường xuyên có giao dịch.

CÔNG TY CỔ PHẦN VINAFREIGHT**Địa chỉ: Lầu 1, Block C, Tòa nhà văn phòng WASECO, 10 Phố Quang, Phường 02, Quận Tân Bình, TP.HCM**
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2024

4. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

5. Các khoản đầu tư tài chính***Đầu tư vào công ty liên kết***

Khoản đầu tư của Nhóm Công ty vào công ty liên kết được hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Công ty liên kết là công ty mà trong đó Nhóm Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Nhóm Công ty. Thông thường, Nhóm Công ty được coi là có ảnh hưởng đáng kể nếu sở hữu trên 20% quyền biểu quyết.

Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Nhóm Công ty trong tài sản thuần của công ty liên kết sau khi mua. Lợi thế thương mại phát sinh từ việc đầu tư vào công ty liên kết được phản ánh trong giá trị còn lại của khoản đầu tư. Nhóm Công ty không phân bổ lợi thế thương mại này mà hàng năm thực hiện đánh giá xem lợi thế thương mại có bị suy giảm giá trị hay không. Tập đoàn không phân bổ lợi thế thương mại này mà hàng năm thực hiện đánh giá xem lợi thế thương mại có bị suy giảm giá trị hay không.

Phần sở hữu của Nhóm Công ty trong lợi nhuận/(lỗ) của công ty liên kết sau khi mua được phản ánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và phần sở hữu của Nhóm Công ty trong thay đổi sau khi mua của các quỹ của công ty liên kết được ghi nhận vào các quỹ. Thay đổi lũy kế sau khi mua được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào công ty liên kết. Cổ tức nhận được từ công ty liên kết được căn trừ vào khoản đầu tư vào công ty liên kết.

Báo cáo tài chính của công ty liên kết được lập cùng kỳ với báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán với Nhóm Công ty. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được ghi nhận để bảo đảm các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Nhóm Công ty trong trường hợp cần thiết.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Khoản đầu tư được phân loại là nắm giữ đến ngày đáo hạn khi Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản cho vay được lập căn cứ vào dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

6. Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

CÔNG TY CỔ PHẦN VINAFREIGHT**Địa chỉ: Lầu 1, Block C, Tòa nhà văn phòng WASECO, 10 Phố Quang, Phường 02, Quận Tân Bình, TP.HCM**
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2024

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ sau khi đã bù trừ với khoản nợ phải trả (nếu có) hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
 - 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 06 tháng đến dưới 01 năm.
 - 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 01 năm đến dưới 02 năm.
 - 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 02 năm đến dưới 03 năm.
 - 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 03 năm trở lên.
- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

7. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

8. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

| <u>Loại tài sản cố định</u> | <u>Số năm</u> |
|--|---------------|
| Nhà cửa, vật kiến trúc | 15 |
| Phương tiện vận tải, truyền dẫn ⁽ⁱ⁾ | 06 - 10 |
| Thiết bị, dụng cụ quản lý | 03 - 05 |

9. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

CÔNG TY CỔ PHẦN VINAFREIGHT**Địa chỉ: Lầu 1, Block C, Tòa nhà văn phòng WASECO, 10 Phổ Quang, Phường 02, Quận Tân Bình, TP.HCM**
BẢO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2024

Tài sản cố định vô hình của Công ty là chương trình phần mềm máy tính. Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hóa. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 03 - 10 năm.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

10. Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên Bảng cân đối kế toán căn cứ theo kỳ hạn còn lại tại ngày kết thúc năm tài chính.

11. Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

12. Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và khi có thông báo chi trả cổ tức của Hội đồng quản trị.

13. Ghi nhận doanh thu và thu nhập***Doanh thu cung cấp dịch vụ***

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp.

CÔNG TY CỔ PHẦN VINAFREIGHT**Địa chỉ: Lầu 1, Block C, Tòa nhà văn phòng WASECO, 10 Phố Quang, Phường 02, Quận Tân Bình, TP.HCM**
BẢO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2024

- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào thời điểm báo cáo.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ được căn cứ vào kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc năm tài chính.

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

14. Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu chỉ gồm giảm giá dịch vụ phát sinh cùng kỳ cung cấp dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh.

Trường hợp dịch vụ đã cung cấp từ các năm trước, đến năm nay mới phát sinh giảm giá dịch vụ thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc:

- Nếu khoản giảm giá dịch vụ phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính hợp nhất: ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính hợp nhất của năm nay.
- Nếu khoản giảm giá dịch vụ phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính hợp nhất: ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính hợp nhất của năm sau.

15. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay. Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được tính vào giá trị của tài sản đó. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả.

16. Các khoản chi phí

Chi phí là những khoản làm giảm lợi ích kinh tế được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa.

Các khoản chi phí và khoản doanh thu do nó tạo ra phải được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp. Trong trường hợp nguyên tắc phù hợp xung đột với nguyên tắc thận trọng, chi phí được ghi nhận căn cứ vào bản chất và quy định của các chuẩn mực kế toán để đảm bảo phản ánh giao dịch một cách trung thực, hợp lý.

17. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành

CÔNG TY CỔ PHẦN VINAFREIGHT**Địa chỉ: Lầu 1, Block C, Tòa nhà văn phòng WASECO, 10 Phố Quang, Phường 02, Quận Tân Bình, TP.HCM****BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho kỳ kế toán chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2024

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoãn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích lập Báo cáo tài chính hợp nhất và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi trực tiếp vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi:

- Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp; và
- Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan đến thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:
 - Đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
 - Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

18. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

CÔNG TY CỔ PHẦN VINAFREIGHT
Địa chỉ: Lầu 1, Block C, Tòa nhà văn phòng WASECO, 10 Phố Quang, Phường 02, Quận Tân Bình, TP.HCM
BẢO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2024

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
1. Tiền và các khoản tương đương tiền

| | <u>Số cuối kỳ</u> | <u>Số đầu năm</u> |
|--|-------------------------------|-------------------------------|
| Tiền mặt | 2.913.113.629 | 2.991.365.330 |
| Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn | 168.660.067.530 | 137.736.224.577 |
| Các khoản tương đương tiền (tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc không quá 03 tháng) | <u>35.000.000.000</u> | <u>10.500.000.000</u> |
| Cộng | <u>206.573.181.159</u> | <u>151.227.589.907</u> |

2. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư tài chính của Công ty bao gồm đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác. Thông tin về các khoản đầu tư tài chính của Công ty như sau:

2a. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn

| | <u>Số cuối kỳ</u> | <u>Số đầu năm</u> |
|--|-------------------------------|------------------------------|
| Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn 06 – 12 tháng | <u>113.144.187.671</u> | <u>91.937.000.000</u> |
| Cộng | <u>113.144.187.671</u> | <u>91.937.000.000</u> |

2b. Đầu tư vào đơn vị khác

| | <u>Số cuối kỳ</u> | <u>Số đầu năm</u> |
|--|-------------------------------|-------------------------------|
| <i>Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết</i> | <i>348.613.262.536</i> | <i>364.915.647.307</i> |
| Công ty cổ phần giao nhận vận tải Miền Trung | 15.978.248.145 | 16.642.803.613 |
| Công ty cổ phần giao nhận vận tải Ngoại Thương | 73.818.854.077 | 74.444.599.858 |
| Công ty Cổ phần Dịch vụ Logistics Thăng Long | 58.024.668.673 | 57.487.748.354 |
| Công ty Cổ phần Cảng Mippec | 186.391.491.641 | 201.940.495.482 |
| Công ty Cổ phần Logistics Vĩnh Lộc | 14.400.000.000 | 14.400.000.000 |
| <i>Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác</i> | <i>12.743.565.327</i> | <i>11.540.435.327</i> |
| Công ty TNHH Kintetsu World Express Việt Nam | 4.246.950.000 | 4.246.950.000 |
| Công ty TNHH Vận tải Ô tô Vi Na Vinatrans | 726.150.000 | 726.150.000 |
| Công ty Liên doanh Vận tải Việt Nhật | 4.917.335.327 | 4.917.335.327 |
| Công ty Cổ phần Logistics Vinalink | <u>2.853.130.000</u> | <u>1.650.000.000</u> |
| Cộng | <u>361.356.827.863</u> | <u>376.456.082.634</u> |

2c. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn

| | <u>Số cuối kỳ</u> | <u>Số đầu năm</u> |
|---|-----------------------------|-----------------------------|
| Tiền gửi ngân hàng trên 12 tháng | <u>2.000.000.000</u> | <u>2.000.000.000</u> |
| Trái phiếu Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam | <u>1.000.000.000</u> | <u>1.000.000.000</u> |
| Cộng | <u>3.000.000.000</u> | <u>3.000.000.000</u> |

CÔNG TY CỔ PHẦN VINAFREIGHT

Địa chỉ: Lầu 1, Block C, Tòa nhà văn phòng WASECO, 10 Phố Quang, Phường 02, Quận Tân Bình, TP.HCM
BẢO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2024

3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

| | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|--|------------------------|------------------------|
| <i>Phải thu các bên liên quan</i> | - | 12.951.479 |
| <i>Phải thu các khách hàng khác</i> | 161.031.557.406 | 138.222.735.542 |
| Công ty TNHH Henkel Adhesive Technologies Việt Nam | 10.537.515.557 | 14.218.367.901 |
| Công ty TNHH Nuplex Resins (Việt Nam) | 3.976.608.286 | 3.984.450.809 |
| Các bên khác | 146.517.433.563 | 120.019.916.832 |
| Cộng | 161.031.557.406 | 138.235.687.021 |

Tình hình biến động dự phòng nợ phải thu khó đòi như sau:

| | Cho kỳ kế toán chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2024 |
|--------------------|---|
| Số đầu năm | 3.675.605.089 |
| Trích lập dự phòng | 415.328.198 |
| Số cuối kỳ | 4.090.933.287 |

4. Trả trước cho người bán ngắn hạn

| | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|---|----------------------|-----------------------|
| Công ty Cổ phần Vietjetair Cargo | 284.029.689 | 284.029.689 |
| Công ty Cổ phần Hàng không Lữ hành Việt Nam | - | 9.685.372.637 |
| Các nhà cung cấp khác | 1.229.396.737 | 1.949.788.201 |
| Cộng | 1.513.426.426 | 11.919.190.527 |

5. Phải thu về cho vay ngắn hạn

| | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|-----------------------------------|-----------------------|------------|
| Cho Công ty Cổ phần Transimex vay | 50.000.000.000 | - |
| Cộng | 50.000.000.000 | - |

6. Phải thu khác

6a. Phải thu ngắn hạn khác

| | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|-------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Tạm ứng nhân viên | 2.296.032.000 | 1.076.854.405 |
| Ký quỹ ngắn hạn | 42.106.016.154 | 50.706.578.183 |
| Thu chi hộ | 21.815.179.296 | - |
| Các khoản phải thu khác | 14.555.629.068 | 26.164.570.413 |
| Cộng | 80.772.856.518 | 77.948.003.001 |

6b. Phải thu dài hạn khác

| | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|----------------|----------------------|----------------------|
| Ký quỹ dài hạn | 4.768.089.023 | 4.034.500.823 |
| Cộng | 4.768.089.023 | 4.034.500.823 |

CÔNG TY CỔ PHẦN VINAFREIGHT

Địa chỉ: Lầu 1, Block C, Tòa nhà văn phòng WASECO, 10 Phổ Quang, Phường 02, Quận Tân Bình, TP.HCM

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2024

7. Hàng tồn kho

| | Số cuối kỳ | | Số đầu năm | |
|-------------------|----------------------|----------|------------|----------|
| | Giá gốc | Dự phòng | Giá gốc | Dự phòng |
| Phí, cước dịch vụ | 1.951.673.398 | - | - | - |
| Cộng | 1.951.673.398 | - | - | - |

8. Tài sản cố định hữu hình

| | Nhà cửa, vật kiến trúc | Phương tiện vận tải, truyền dẫn | Thiết bị, dụng cụ quản lý | Cộng |
|---------------------------------------|------------------------|---------------------------------|---------------------------|-----------------------|
| Nguyên giá | | | | |
| Số đầu năm | 6.459.463.150 | 2.268.954.461 | 8.358.599.298 | 17.087.016.909 |
| Mua trong kỳ | - | 71.350.000 | - | 71.350.000 |
| Thanh lý, nhượng bán | - | - | (468.692.970) | (468.692.970) |
| Số cuối kỳ | 6.459.463.150 | 2.340.304.461 | 7.889.906.328 | 16.689.673.939 |
| <i>Trong đó:</i> | | | | |
| Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng | 2.269.034.750 | 2.513.681.116 | 2.023.704.461 | 6.806.420.327 |
| Chờ thanh lý | - | - | - | - |
| Giá trị hao mòn | | | | |
| Số đầu năm | 3.206.946.656 | 2.149.905.853 | 5.619.884.877 | 10.976.737.386 |
| Khấu hao trong kỳ | 286.986.753 | 34.320.836 | 450.095.773 | 771.403.362 |
| Thanh lý, nhượng bán | - | - | (468.692.970) | (468.692.970) |
| Số cuối kỳ | 3.493.933.409 | 2.184.226.689 | 5.601.287.680 | 11.279.447.778 |
| Giá trị còn lại | | | | |
| Số đầu năm | 3.252.516.494 | 119.048.608 | 2.738.714.421 | 6.110.279.523 |
| Số cuối kỳ | 2.965.529.741 | 156.077.772 | 2.288.618.648 | 5.410.226.161 |

9. Tài sản cố định vô hình

| | Chương trình phần mềm máy tính |
|---------------------------------------|--------------------------------|
| Nguyên giá | |
| Số đầu năm | 2.808.872.679 |
| Mua trong kỳ | 41.400.000 |
| Số cuối kỳ | 2.850.272.679 |
| <i>Trong đó:</i> | |
| Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng | 2.427.872.679 |

CÔNG TY CỔ PHẦN VINAFREIGHT

Địa chỉ: Lầu 1, Block C, Tòa nhà văn phòng WASECO, 10 Phố Quang, Phường 02, Quận Tân Bình, TP.HCM

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2024

| | Chương trình phần mềm máy tính |
|------------------------|--------------------------------------|
| Giá trị hao mòn | |
| Số đầu năm | 2.478.672.679 |
| Khấu hao trong kỳ | 65.200.000 |
| Số cuối kỳ | 2.543.872.679 |
| Giá trị còn lại | |
| Số đầu năm | 330.200.000 |
| Số cuối kỳ | 306.400.000 |

10. Phải trả người bán ngắn hạn

| | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|---------------------------------------|------------------------|------------------------|
| <i>Phải trả các bên liên quan</i> | <i>711.869.168</i> | <i>870.357.818</i> |
| <i>Phải trả các nhà cung cấp khác</i> | <i>129.969.956.198</i> | <i>107.857.941.039</i> |
| Công ty TNHH World Alliance GSA | 83.469.206.111 | 31.451.066.453 |
| Ethiopian Airlines | 2.705.149.591 | 28.093.413.248 |
| Các nhà cung cấp khác | 43.795.600.496 | 48.313.461.338 |
| Cộng | 130.681.825.366 | 108.728.298.857 |

11. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

| | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|---------------------|----------------------|----------------------|
| Các khách hàng khác | 5.153.774.682 | 4.809.058.091 |
| Cộng | 5.153.774.682 | 4.809.058.091 |

12. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

| | Số đầu năm | | Số phát sinh trong kỳ | | Số cuối kỳ | |
|----------------------------|----------------------|----------|-----------------------|-------------------------|-----------------------|----------|
| | Phải nộp | Phải thu | Số phải nộp | Số đã thực nộp | Phải nộp | Phải thu |
| Thuế thu nhập cá nhân | 4.352.365.348 | - | 6.247.646.512 | (6.537.963.157) | 660.194.631 | - |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 280.620.151 | - | 21.503.571.713 | (7.569.805.916) | 20.280.975.368 | - |
| Thuế giá trị gia tăng | 400.152.848 | - | 11.468.173.709 | (11.188.094.399) | 573.129.152 | - |
| Các khoản thuế khác | 3.171.215.086 | - | 13.413.645.119 | (16.106.395.741) | 480.048.541 | - |
| Cộng | 8.204.353.433 | - | 52.633.037.053 | (41.402.259.213) | 21.994.347.692 | - |

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp được dự tính như sau:

Cho kỳ kế toán
chín tháng kết thúc ngày 30
tháng 9 năm 2024

Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế

80.770.832.425

CÔNG TY CỔ PHẦN VINAFREIGHT

Địa chỉ: Lầu 1, Block C, Tòa nhà văn phòng WASECO, 10 Phổ Quang, Phường 02, Quận Tân Bình, TP.HCM
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2024

| | |
|--|-----------------------|
| Thuế TNDN theo thuế suất áp dụng cho Công ty | 16.154.166.485 |
| <i>Các khoản điều chỉnh tăng:</i> | |
| Lỗi từ các công ty liên kết | 3.872.476.954 |
| Chi phí không được trừ | 516.658.547 |
| Các khoản khác | 985.656.627 |
| <i>Các khoản điều chỉnh giảm:</i> | |
| Cổ tức, lợi nhuận được chia | (25.386.900) |
| Chi phí thuế TNDN | 21.503.571.713 |

13. Chi phí phải trả ngắn hạn

| | <u>Số cuối kỳ</u> | <u>Số đầu năm</u> |
|------------------------------------|-----------------------|----------------------|
| Chi phí làm hàng | 10.932.165.619 | 6.156.520.342 |
| Các chi phí phải trả ngắn hạn khác | 2.975.916.022 | 875.721.926 |
| Cộng | 13.908.081.641 | 7.032.242.268 |

14. Phải trả khác

14a. Phải trả ngắn hạn khác

| | <u>Số cuối kỳ</u> | <u>Số đầu năm</u> |
|-------------------------|------------------------|-----------------------|
| Thu hộ Pan | 109.410.732.392 | 60.298.123.181 |
| Thu hộ Vietway | 19.175.677.391 | 19.175.677.391 |
| Phải trả cổ tức | 600.970.101 | - |
| Nhận ký quỹ ngắn hạn | 4.334.782.800 | 4.320.000.000 |
| Phí hoa hồng | 3.813.107.600 | 5.646.680.106 |
| Các khoản phải trả khác | 8.443.661.326 | 4.183.018.655 |
| Cộng | 145.778.931.610 | 93.623.499.333 |

14b. Phải trả dài hạn khác

| | <u>Số cuối kỳ</u> | <u>Số đầu năm</u> |
|---------------------|----------------------|----------------------|
| Nhận ký quỹ dài hạn | 5.160.367.034 | 5.291.803.364 |
| Cộng | 5.160.367.034 | 5.291.803.364 |

CÔNG TY CỔ PHẦN VINAFREIGHT

Địa chỉ: Lầu 1, Block C, Tòa nhà văn phòng WASECO, 10 Phố Quang, Phường 02, Quận Tân Bình, TP.HCM

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2024

15. Vay ngắn hạn

| | Số đầu năm | Tăng trong kỳ | Giảm trong kỳ | Số cuối kỳ |
|---------------|----------------|-----------------|-------------------|----------------|
| Vay ngân hàng | 35.743.055.184 | 243.003.946.918 | (230.482.972.503) | 48.264.029.599 |

Nhóm Công ty vay ngắn hạn từ ngân hàng thương mại để bổ sung nhu cầu vốn lưu động. Chi tiết khoản vay ngắn hạn được trình bày như sau:

| | Số cuối kỳ VND | Ngày đáo hạn | Lãi suất %/năm | Tài sản đảm bảo |
|--|-------------------|---------------------------|-------------------|--|
| Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh | 27.283.024.385 | Ngày 08 tháng 11 năm 2024 | 5.5 | Các hợp đồng tiền gửi với tổng giá trị là 20.150.000.000 VND |
| Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh | 20.981.005.214 | Ngày 25 tháng 11 năm 2024 | 5.5 | Các hợp đồng tiền gửi với tổng giá trị là 20.150.000.000 VND |



Mẫu số B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

CÔNG TY CỔ PHẦN VINAFREIGHT
Địa chỉ: Lầu 1, Block C, Tòa nhà văn phòng WASECO, 10 Phố Quang, Phường 02, Quận Tân Bình, TP.HCM
BẢO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Cho kỳ kế toán chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2024

16. **Vốn chủ sở hữu**

16a. **Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

| | Vốn cổ phần | Thặng dư vốn cổ phần | Cổ phiếu quỹ | Quỹ đầu tư phát triển | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | Tổng cộng |
|---|------------------------|-------------------------|----------------------|--------------------------|--------------------------------------|------------------------|
| Cho kỳ kế toán chín tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 | | | | | | |
| Vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 | 317.158.800.000 | 30.146.050.000 | (155.000.000) | 13.925.977.872 | 227.888.259.351 | 588.964.087.223 |
| Lợi nhuận thuần trong kỳ | - | - | - | - | 5.529.472.709 | 5.529.472.709 |
| Cổ tức công bố (*) | - | - | - | - | (22.190.266.000) | (22.190.266.000) |
| Trích lập các quỹ | - | - | - | 2.000.000.000 | (7.899.623.302) | (5.899.623.302) |
| Điều chỉnh khác | - | - | - | - | 98.000.000 | 98.000.000 |
| Vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 | 317.158.800.000 | 30.146.050.000 | (155.000.000) | 15.925.977.872 | 203.425.842.758 | 566.501.670.630 |
| Cho kỳ kế toán chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2024 | | | | | | |
| Vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 | 317.158.800.000 | 30.146.050.000 | (155.000.000) | 15.925.977.872 | 203.425.842.758 | 566.501.670.630 |
| Lợi nhuận thuần trong kỳ | - | - | - | - | 54.105.795.813 | 54.105.795.813 |
| Cổ tức công bố (*) | - | - | - | - | (22.190.266.000) | (22.190.266.000) |
| Trích lập các quỹ | - | - | - | - | (2.497.117.715) | (2.497.117.715) |
| Vào ngày 30 tháng 9 năm 2024 | 317.158.800.000 | 30.146.050.000 | (155.000.000) | 15.925.977.872 | 232.844.254.856 | 595.920.082.728 |

CÔNG TY CỔ PHẦN VINAFREIGHT

Địa chỉ: Lầu 1, Block C, Tòa nhà văn phòng WASECO, 10 Phổ Quang, Phường 02, Quận Tân Bình, TP.HCM
BẢO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2024

16b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

| Cổ đông | Theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp | | % | Vốn điều lệ đã góp VND |
|---|--|------------------------|---------------|------------------------------|
| | Số lượng cổ phần | | | |
| Công ty Cổ phần Transimex | 18.094.982 | 180.949.820.000 | 57,05 | 180.949.820.000 |
| Công ty Cổ phần Quản lý và Phát triển bất động sản Conasi | 4.158.944 | 41.589.440.000 | 13,11 | 41.589.440.000 |
| Công ty Cổ phần Giao nhận Kho vận Ngoại thương Việt Nam | 3.447.360 | 34.473.600.000 | 10,87 | 34.473.600.000 |
| Cổ phiếu quỹ | 15.500 | 155.000.000 | 0,05 | 155.000.000 |
| Các cổ đông khác | 5.999.094 | 59.990.940.000 | 18,92 | 59.990.940.000 |
| TỔNG CỘNG | 31.715.880 | 317.158.800.000 | 100,00 | 317.158.800.000 |

16c. Cổ phiếu

| | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|-------------------------------------|------------|------------|
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành | 31.715.880 | 31.715.880 |
| Số lượng cổ phiếu đã phát hành | 31.715.880 | 31.715.880 |
| - Cổ phiếu phổ thông | 31.715.880 | 31.715.880 |
| - Cổ phiếu ưu đãi | - | - |
| Số lượng cổ phiếu được mua lại | (15.500) | (15.500) |
| - Cổ phiếu phổ thông | (15.500) | (15.500) |
| - Cổ phiếu ưu đãi | - | - |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | 31.700.380 | 31.700.380 |
| - Cổ phiếu phổ thông | 31.700.380 | 31.700.380 |
| - Cổ phiếu ưu đãi | - | - |

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND.

16d. Lãi (lỗ) cơ bản và lãi (lỗ) suy giảm trên cổ phiếu

Nhóm Công ty sử dụng các thông tin sau để tính lãi (lỗ) cơ bản và lãi (lỗ) suy giảm trên cổ phiếu :

| | Cho kỳ kế toán chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2024 | Cho kỳ kế toán chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2023) |
|---|--|---|
| Lợi nhuận (lỗ) thuần sau thuế TNDN (VND) | 54.105.795.813 | (2.789.799.845) |
| Trừ: Quỹ khen thưởng, phúc lợi (*) | - | - |
| Quỹ hoạt động và quỹ khen thưởng của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc (*) | - | - |
| Lợi nhuận (lỗ) thuần sau thuế TNDN | 54.105.795.813 | (2.789.799.845) |

CÔNG TY CỔ PHẦN VINA FREIGHT

Địa chỉ: Lầu 1, Block C, Tòa nhà văn phòng WASECO, 10 Phổ Quang, Phường 02, Quận Tân Bình, TP.HCM
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2024

**phân bổ cho cổ đông sở hữu
cổ phiếu phổ thông (VND) (*)**

| | | |
|--|------------|------------|
| Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành (cổ phiếu) | 31.700.380 | 31.700.380 |
| Lãi (lỗ) cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu) | 1.707 | (88) |
| Lãi (lỗ) suy giảm trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu) | 1.707 | (88) |

17. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát

Cho kỳ kế toán
chín tháng kết thúc
ngày 30 tháng 9
năm 2024

| | |
|--|-----------------------|
| Số đầu kỳ | 12.247.321.244 |
| Lợi nhuận trong kỳ phân bổ cho cổ đông không kiểm soát | 5.161.464.899 |
| Chia cổ tức | (5.940.000.000) |
| Số cuối kỳ | <u>11.468.786.143</u> |

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

| | Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này | |
|--------------------------------|-----------------------------------|------------------------|
| | Năm nay | Năm trước |
| Doanh thu cước vận tải quốc tế | 811.926.682.881 | 253.888.703.662 |
| Doanh thu dịch vụ khác | 492.090.492.569 | 471.975.987.361 |
| Cộng | 1.304.017.175.450 | 725.864.691.023 |

2. Các khoản giảm trừ doanh thu

| | Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này | |
|------------------------------|-----------------------------------|----------------------|
| | Năm nay | Năm trước |
| Các khoản giảm trừ doanh thu | 18.546.975.299 | 7.397.650.542 |
| Cộng | 18.546.975.299 | 7.397.650.542 |

3. Giá vốn hàng bán

| | Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này | |
|--------------------------------|-----------------------------------|------------------------|
| | Năm nay | Năm trước |
| Chi phí nhân công | 26.760.348.657 | 30.986.687.869 |
| Cước vận tải quốc tế, nội địa | 968.636.127.441 | - |
| Chi phí thuê văn phòng | 78.688.469.741 | - |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài khác | 1.333.126.647 | - |
| Chi phí làm hàng | 48.855.703.294 | - |
| Các chi phí khác | 30.222.124.172 | 645.067.287.682 |
| Cộng | 1.154.495.899.952 | 676.053.975.551 |

CÔNG TY CỔ PHẦN VINAFREIGHT
Địa chỉ: Lầu 1, Block C, Tòa nhà văn phòng WASECO, 10 Phố Quang, Phường 02, Quận Tân Bình, TP.HCM
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2024

4. Doanh thu hoạt động tài chính

| | Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này | |
|------------------------------------|-----------------------------------|-----------------------|
| | Năm nay | Năm trước |
| Lãi chênh lệch tỷ giá | 3.272.136.637 | 6.161.576.581 |
| Cổ tức, lợi nhuận được chia | 1.672.439.300 | 1.619.261.521 |
| Lãi tiền gửi, lãi trái phiếu | 7.947.722.645 | - |
| Doanh thu hoạt động tài chính khác | 2.437.778.622 | 5.827.915.745 |
| Cộng | 15.330.077.204 | 13.608.753.847 |

5. Chi phí tài chính

| | Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này | |
|-----------------------------------|-----------------------------------|----------------------|
| | Năm nay | Năm trước |
| Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn | - | 40.872.329 |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh | 3.963.562.462 | - |
| Chi phí lãi vay | 1.588.009.880 | 457.640.982 |
| Chi phí tài chính khác | - | 3.750.926.995 |
| Cộng | 5.551.572.342 | 4.249.440.306 |

6. Chi phí bán hàng

| | Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này | |
|------------------|-----------------------------------|-----------------------|
| | Năm nay | Năm trước |
| Chi phí hoa hồng | 29.338.790.741 | 13.236.445.737 |
| Cộng | 29.338.790.741 | 13.236.445.737 |

7. Chi phí quản lý doanh nghiệp

| | Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này | |
|----------------------------------|-----------------------------------|-----------------------|
| | Năm nay | Năm trước |
| Chi phí nhân viên quản lý | 7.852.118.589 | 9.745.691.464 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 3.979.376.925 | - |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 350.057.431 | 293.800.561 |
| Chi phí bằng tiền khác | 2.324.365.006 | 6.008.721.188 |
| Cộng | 14.505.917.951 | 16.048.213.213 |

8. Thu nhập khác

| | Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này | |
|----------------------|-----------------------------------|-------------------|
| | Năm nay | Năm trước |
| Thu nhập từ thanh lý | - | 78.902.651 |
| Thu nhập khác | 245.122.036 | - |
| Cộng | 245.122.036 | 78.902.651 |

CÔNG TY CỔ PHẦN VINAFREIGHT

Địa chỉ: Lầu 1, Block C, Tòa nhà văn phòng WASECO, 10 Phổ Quang, Phường 02, Quận Tân Bình, TP.HCM
BẢO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2024

9. Chi phí khác

| | Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này | |
|--------------|-----------------------------------|-------------------|
| | Năm nay | Năm trước |
| Chi phí khác | 80.001.209 | 13.728.258 |
| Cộng | 80.001.209 | 13.728.258 |

10. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

| | Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này | |
|--------------------------------|-----------------------------------|------------------------|
| | Năm nay | Năm trước |
| Chi phí nhân viên quản lý | 34.612.467.246 | 40.688.662.741 |
| Chi phí nhân công và nhân viên | 836.603.362 | 780.346.492 |
| Chi phí khấu hao | 1.130.831.594.789 | 634.718.978.418 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 32.059.943.247 | 29.150.646.850 |
| Cộng | 1.198.340.608.644 | 705.338.634.501 |

VII. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Các bên liên quan với Công ty bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

Các bên liên quan với Công ty gồm:

| Bên liên quan khác | Mối quan hệ |
|---|---------------------------------------|
| Công ty Cổ phần Transimex | Công ty mẹ |
| Công ty Cổ phần Quản lý và Phát triển Bất động sản Conasi | Cổ đông |
| Công ty Cổ phần Giao nhận Kho vận Ngoại thương Việt Nam | Cổ đông |
| Công ty Cổ phần Logistics Vĩnh Lộc | Công ty liên kết |
| Công ty Cổ phần Giao nhận Vận tải Ngoại thương | Công ty liên kết |
| Công ty Cổ phần Dịch vụ Logistics Thăng Long | Công ty liên kết |
| Công ty Cổ phần Giao nhận Vận tải Miền Trung | Công ty liên kết |
| Công ty Cổ phần Cảng Mípec | Công ty liên kết |
| Công ty Cổ phần Vinaprint | Tổ chức có liên quan của người nội bộ |
| Công ty Cổ phần Hàng Hải MACS | Tổ chức có liên quan của người nội bộ |
| Công ty TNHH MTV Bất động sản Transimex | Công ty cùng tập đoàn |
| Công ty Cổ phần Transimex Shipping | Công ty cùng tập đoàn |
| Công ty TNHH MTV Trung tâm Phân phối Transimex | Công ty cùng tập đoàn |
| Công ty TNHH MTV Transimex Hi Tech Park Logistics | Công ty cùng tập đoàn |
| Công ty Cổ phần Transimex Logistics | Công ty cùng tập đoàn |
| Ông Nguyễn Bích Lâm | Chủ tịch Hội đồng quản trị (“HĐQT”) |
| Ông Lê Duy Hiệp | Thành viên HĐQT |
| Ông Lê Văn Hùng | Thành viên HĐQT |
| Ông Vũ Chính | Thành viên HĐQT |
| Ông Nguyễn Quang Trung | Thành viên HĐQT |
| Bà Lê Hoàng Như Uyên | Thành viên HĐQT |
| Ông Nguyễn Anh Minh | Thành viên HĐQT |

CÔNG TY CỔ PHẦN VINAFREIGHT

Địa chỉ: Lầu 1, Block C, Tòa nhà văn phòng WASECO, 10 Phổ Quang, Phường 02, Quận Tân Bình, TP.HCM
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2024

| Bên liên quan khác | Mối quan hệ |
|---------------------------|--|
| Ông Nguyễn Huy Diệu | kiêm Tổng Giám đốc Thành viên HĐQT |
| Ông Nguyễn Ngọc Nhiên | kiêm Tổng Giám đốc (đã miễn nhiệm) |
| Ông Võ Thành Đồng | Phó Tổng Giám đốc |
| Ông Phạm Xuân Quang | Trưởng Ban kiểm soát (“BKS”) |
| Bà Trần Thị Vân Thơ | Thành viên BKS |
| Bà Phan Phương Tuyền | Thành viên BKS |
| Ông Nguyễn Hải Nhật | (đã miễn nhiệm ngày 22 tháng 3 năm 2024) Thành viên BKS |
| Ông Bùi Tuấn Ngọc | (đã miễn nhiệm ngày 22 tháng 3 năm 2024) Cố vấn của HĐQT |
| Bà Đỗ Thị Linh | Thư ký HĐQT |
| Ông Lê Quang Huy | Thư ký HĐQT |

Giao dịch trọng yếu của Công ty với các công ty liên quan trong kỳ bao gồm:

| <i>Bên liên quan</i> | <i>Nội dung nghiệp vụ</i> | <i>Cho kỳ kế toán chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2024</i> | <i>Cho kỳ kế toán chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2023</i> |
|---|---------------------------|--|--|
| Công ty Cổ phần Transimex | Cung cấp dịch vụ | 724.429.917 | 94.183.002 |
| | Sử dụng dịch vụ | 1.895.515.680 | 352.281.629 |
| | Cho vay | 50.000.000.000 | - |
| | Lãi cho vay | 670.547.946 | - |
| | Chia cổ tức | 12.666.486.700 | - |
| Công ty TNHH Dịch vụ Hàng không Véc Tơ Quốc tế | Sử dụng dịch vụ | 24.786.000 | 154.890.818 |
| | Cung cấp dịch vụ | 20.306.918 | 74.529.000 |
| Công ty Cổ phần Giao nhận Kho vận Ngoại thương Việt Nam | Cung cấp dịch vụ | 93.383.704 | - |
| | Sử dụng dịch vụ | - | 17.145.370 |
| | Chia cổ tức | 2.413.152.000 | - |
| Công ty Cổ phần Transimex Logistics | Sử dụng dịch vụ | 2.146.547.378 | 1.652.584.072 |
| | Cung cấp dịch vụ | 161.085.208 | 77.900.935 |
| Công ty TNHH MTV Trung tâm Phân phối Transimex | Sử dụng dịch vụ | 1.526.456.033 | 1.046.361.095 |
| Công ty TNHH MTV Transimex Hi Tech Park Logistics | Sử dụng dịch vụ | 1.615.331.008 | 787.800.664 |
| Công ty Cổ phần Giao nhận Vận tải Ngoại thương | Cung cấp dịch vụ | - | 874.927.325 |
| | Sử dụng dịch vụ | 44.627.565 | 23.174.200 |

CÔNG TY CỔ PHẦN VINAFREIGHT

Địa chỉ: Lầu 1, Block C, Tòa nhà văn phòng WASECO, 10 Phổ Quang, Phường 02, Quận Tân Bình, TP.HCM
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2024

| | Trái phiếu chuyển đổi cổ phiếu | | | |
|---|-----------------------------------|-------------|-----------------|--|
| | | - | 148.700.700.000 | |
| | Cổ tức đã chia | 694.575.000 | - | |
| | Lãi trái phiếu | - | 339.377.893 | |
| Công ty Cổ phần Dịch vụ Logistics Thăng Long | Sử dụng dịch vụ | 837.253.275 | 1.449.146.392 | |
| | Góp vốn | - | 4.555.110.000 | |
| Công ty Cổ phần Vinaprint | Cung cấp dịch vụ | 766.000.000 | - | |
| Công ty TNHH Hậu cần Toàn Cầu SFS Việt Nam | Cung cấp dịch vụ | 586.716.255 | 169.228.041 | |
| | Sử dụng dịch vụ | - | 2.026.575 | |

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:

| Bên liên quan | Nội dung nghiệp vụ | Ngày 30 tháng 9 năm 2024 | Ngày 31 tháng 12 năm 2023 |
|---------------|--------------------|-----------------------------|------------------------------|
|---------------|--------------------|-----------------------------|------------------------------|

Phải thu từ khách hàng

| | | | |
|---------------------------|------------------|---|------------|
| Công ty Cổ phần Transimex | Cung cấp dịch vụ | - | 12.951.479 |
|---------------------------|------------------|---|------------|

TỔNG CỘNG

| | | |
|--|---|-------------------|
| | - | 12.951.479 |
|--|---|-------------------|

Phải thu về cho vay ngắn hạn

| | | | |
|---------------------------|---------|-----------------------|---|
| Công ty Cổ phần Transimex | Cho vay | <u>50.000.000.000</u> | - |
|---------------------------|---------|-----------------------|---|

Phải thu khác

| | | | |
|----------------------------------|------------|------------------|---|
| Công ty Cổ Phần Hàng Hải MACS | Thu chi hộ | <u>6.000.000</u> | - |
|----------------------------------|------------|------------------|---|

Phải trả người bán

| | | | |
|---|-----------------|-------------|-------------|
| Công ty Cổ phần Transimex | Sử dụng dịch vụ | 137.017.160 | 59.000.000 |
| Công ty TNHH MTV Trung Tâm Phân Phối Transimex | Sử dụng dịch vụ | 118.016.460 | - |
| Công ty Cổ phần Transimex Logistics | Sử dụng dịch vụ | 351.539.040 | 35.018.980 |
| Công ty Cổ phần Dịch vụ Logistics Thăng Long | Sử dụng dịch vụ | 85.851.306 | - |
| Công ty TNHH MTV Transimex Hi Tech Park Logistics | Sử dụng dịch vụ | 18.665.202 | - |
| Công ty Cổ phần Giao | Sử dụng dịch vụ | - | 776.338.838 |

CÔNG TY CỔ PHẦN VINAFREIGHT

Địa chỉ: Lầu 1, Block C, Tòa nhà văn phòng WASECO, 10 Phổ Quang, Phường 02, Quận Tân Bình, TP.HCM
BẢO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2024

nhận Vận tải Ngoại
thương

TỔNG CỘNG

711.869.168

870.357.818

Các giao dịch với các bên liên quan khác

Lương của Chủ tịch HĐQT thường trực và Ban Tổng Giám đốc trong kỳ như sau:

| | | <i>Cho kỳ kế toán chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2024</i> | <i>Cho kỳ kế toán chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2023</i> |
|-----------------------|-------------------|--|--|
| Ông Nguyễn Bích Lân | Chủ tịch HĐQT | 626.146.030 | 630.000.000 |
| Ông Nguyễn Anh Minh | Tổng Giám đốc | 557.870.478 | 595.000.000 |
| Ông Nguyễn Ngọc Nhiên | Phó Tổng Giám đốc | 90.000.000 | 90.000.000 |
| | Tổng Giám đốc | - | 585.000.000 |
| Ông Nguyễn Huy Diệu | (đã miễn nhiệm) | - | - |
| TỔNG CỘNG | | 1.274.016.508 | 1.900.000.000 |

Thù lao của các thành viên HĐQT, BKS trong kỳ như sau:

| | | <i>Cho kỳ kế toán chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2024</i> | <i>Cho kỳ kế toán chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2023</i> |
|--|-----------------|--|--|
| Ông Nguyễn Bích Lân | Chủ tịch HĐQT | 90.000.000 | 167.160.000 |
| Ông Bùi Tuấn Ngọc | Cố vấn của HĐQT | 90.000.000 | - |
| Ông Lê Duy Hiệp | Thành viên HĐQT | 63.000.000 | 139.270.000 |
| Bà Lê Hoàng Như Uyên | Thành viên HĐQT | 63.000.000 | 139.270.000 |
| Ông Lê Văn Hùng | Thành viên HĐQT | 63.000.000 | 139.270.000 |
| Ông Nguyễn Anh Minh | Thành viên HĐQT | 42.000.000 | - |
| Ông Nguyễn Ngọc Nhiên (đã miễn nhiệm) | Thành viên HĐQT | 21.000.000 | 139.270.000 |
| Ông Nguyễn Quang Trung | Thành viên HĐQT | 63.000.000 | 139.270.000 |
| Ông Vũ Chinh | Thành viên HĐQT | 63.000.000 | 45.450.000 |
| Ông Võ Thành Đồng | Trưởng BKS | 63.000.000 | 139.270.000 |
| Ông Phạm Xuân Quang | Thành viên BKS | 30.000.000 | - |
| Ông Nguyễn Hải Nhật (đã miễn nhiệm) | Thành viên BKS | 15.000.000 | 111.410.000 |
| Bà Trần Thị Vân Thơ | Thành viên BKS | 30.000.000 | - |
| Bà Phan Phương Tuyền (đã miễn nhiệm) | Thành viên BKS | 15.000.000 | 111.410.000 |
| Bà Đỗ Thị Lĩnh | Thư ký HĐQT | 12.000.000 | - |
| Ông Lê Quang Huy | Thư ký HĐQT | 15.000.000 | - |
| TỔNG CỘNG | | 738.000.000 | 1.271.050.000 |



Mẫu số B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

CÔNG TY CỔ PHẦN VINAFREIGHT

Địa chỉ: Lầu 1, Block C, Tòa nhà văn phòng WASECO, 10 Phở Quang, Phường 02, Quận Tân Bình, TP.HCM

BẢO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2024

NGƯỜI LẬP BIỂU

Trần Sơn Thái

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Nguyễn Hồng Kim Chi

TP.HCM, ngày 30 tháng 10 năm 2024.

TỔNG GIÁM ĐỐC



Nguyễn Anh Minh